

Số: 32/GPMT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 27 tháng 6 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét các Văn bản của Liên danh Công ty Cổ phần Thành An và Công ty TNHH MTV Hải Quốc Toàn: 24/CV-HQT-LD ngày 24 tháng 5 năm 2022 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường; Văn bản số 25/CV-HQT-LD ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Dự án “Khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Vùng Chòi, phường Hương Chũ, thị xã Hương Trà” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 283/TTr-STNMT-MT ngày 15 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Hải Quốc Toàn (đại diện cho Liên danh Công ty Cổ phần Thành An và Công ty TNHH MTV Hải Quốc Toàn), địa chỉ tại thôn Phò Ninh, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Vùng Chòi, phường Hương Chũ, thị xã Hương Trà” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Vùng Chòi, phường Hương Chũ, thị xã Hương Trà.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Hương Chữ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3200114289, đăng ký lần đầu ngày 06/4/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31/3/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp số 3301676904, đăng ký lần đầu ngày 09/6/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 03/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Thỏa thuận liên danh số 01A/2020/TTLĐ-TA&HQT ngày 31/5/2020 của Công ty Cổ phần Thành An và Công ty TNHH MTV Hải Quốc Toàn.

1.4. Mã số thuế: 3301676904 (Công ty TNHH MTV Hải Quốc Toàn).

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khai thác khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Khu vực dự án có diện tích 6,83 ha được giới hạn bởi các điểm góc được đánh ký hiệu từ M1 đến M4-1 có tọa độ:

Stt	Tên mốc	Hệ tọa độ VN-2000 (KTT 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1.	M1	1.821.140,30	551.806,53
2.	M1-1	1.821.086,00	551.905,00
3.	M1-2	1.821.021,00	551.947,00
4.	M1-3	1.821.038,00	551.952,00
5.	M1-4	1.821.034,00	552.001,00
6.	M2	1.820.956,15	552.146,55
7.	M2-1	1.820.847,00	552.082,00
8.	M2-2	1.820.858,00	552.048,00
9.	M2-3	1.820.856,00	551.966,00
10.	M2-4	1.820.871,00	551.946,00
11.	M2-5	1.820.892,00	551.933,00
12.	M2-6	1.820.933,00	551.934,00
13.	M2-7	1.820.937,00	551.928,00
14.	M2-8	1.820.907,00	551.910,00
15.	M2-9	1.820.906,00	551.893,00
16.	M2-10	1.820.924,00	551.849,00
17.	M2-11	1.820.930,00	551.804,00

Stt	Tên mốc	Hệ tọa độ VN-2000 (KTT 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
18.	M2-12	1.820.898,00	551.775,00
19.	M2-13	1.820.894,00	551.750,00
20.	M2-14	1.820.914,00	551.710,00
21.	M4-1	1.820.939,00	551.681,00

- Mức sâu khai thác: đến độ sâu cosd = +23m.

- Trữ lượng:

+ Trữ lượng địa chất thể tự nhiên được phê duyệt: 417.300 m³.

+ Trữ lượng khai thác thể tự nhiên: 393.500 m³.

+ Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 417.300m³.

- Phương pháp khai thác: lộ thiên.

- Hệ số nở rời trung bình (theo Báo cáo kết quả thăm dò): 1,268.

- Công suất khai thác:

+ Năm thứ nhất với công suất: 300.000 m³/năm.

+ Năm thứ hai với công suất: 117.300 m³/năm.

- Thời hạn khai thác: đến hết ngày 30/9/2023.

- Loại khoáng sản: đất làm vật liệu san lấp.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung, bụi và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Chủ dự án chỉ được vận chuyển đất theo đúng tuyến đường đã cam kết.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Hải Quốc Toàn (đại diện cho Liên danh Công ty Cổ phần Thành An và Công ty TNHH MTV Hải Quốc Toàn) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: kể từ ngày ký đến hết ngày 30/9/2023 (thời hạn theo Giấy phép khai thác khoáng sản).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công ty TNHH MTV Hải Quốc Toàn;
- UBND thị xã Hương Trà;
- UBND phường Hương Chữ;
- Công Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 32/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn phát sinh: nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác: nước mưa được thu gom bằng mương thoát nước đưa đến hố lắng 1 cạnh mốc M1-1 và M1-2 phía Bắc Dự án và hố lắng 2 cạnh mốc M4-1 phía Tây Dự án trước khi chảy ra hồ Thọ Sơn.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Hồ Thọ Sơn, đoạn qua phường Hương Chữ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải:

+ Mương thoát nước phía Bắc tại ranh giới hàng rào Dự án, thuộc phường Hương Chữ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Mương thoát nước phía Tây Nam tại ranh giới hàng rào Dự án, thuộc phường Hương Chữ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Tọa độ vị trí xả thải (Tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0)

+ Hố lắng 1: X: 1.821.022,22 (m); Y: 551.947,75 (m)

+ Hố lắng 2: X: 1.820.969,79 (m); Y: 551.702,50 (m)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Vào mùa khô (tháng 1 - tháng 8): khoảng 1.011 m³/ngày.đêm, tương đương 42 m³/giờ (khi có hoạt động khai thác).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả theo thời gian khai thác (vào mùa khô: tháng 1 - tháng 8).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT giá trị C_{max} cột B, $Kq=0,9$, $Kf=1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần
2	TSS	mg/l	90	
3	BOD ₅	mg/l	45	
4	COD	mg/l	135	
5	Tổng N	mg/l	36	
6	Tổng P	mg/l	5,4	
7	Fe	mg/l	4,5	
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9	
9	Coliform	MPN/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Thu gom, thoát nước mưa:

- Nước mưa chảy tràn qua Dự án được thu gom bằng đường mương thoát nước đưa đến hố lắng 1 (phía Bắc Dự án), hố lắng 2 (phía Tây Nam Dự án) trước khi chảy ra hồ Thọ Sơn.

+ Kết cấu: mương đất.

+ Kích thước (RxH); 1,0m x 0,5m.

+ Chiều dài: 1.250m.

* Thu gom, thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt của CBCNV được thu gom và xử lý bằng nhà vệ sinh di động.

* Nước thải từ quá trình xịt, rửa lớp xe:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động xịt, rửa lớp xe được thu gom vào mương dẫn, đến hố lắng 3 đảm bảo vệ sinh môi trường. Lượng nước này sau khi lắng tại hố lắng được bơm lên xe bồn để phun xịt giảm bụi trên tuyến đường vận chuyển, không xả thải.

+ Kết cấu mương dẫn: mương đất.

+ Kích thước (RxH); 1,0m x 0,5m.

+ Chiều dài: 2m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* Hố lắng nước mưa chảy tràn:

- Quy trình hoạt động: nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác được thu gom bằng mương dẫn về hồ lắng đảm bảo lắng nước trên 5 giờ đối với ngày mưa lớn nhất trước khi xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Kích thước hồ lắng: 1.000m³/hồ lắng (25m x 20m x 2,0m).

- Vị trí hồ lắng:

+ Hồ lắng 1: phía Bắc khu mỏ.

+ Hồ lắng 2: phía Tây Nam khu mỏ.

- Tọa độ địa lý của hồ lắng (hệ tọa độ VN-2.000, KTT 107⁰ múi chiều 3⁰):

+ Hồ lắng 1: X: 1.821.022,22 (m); Y: 551.947,75 (m).

+ Hồ lắng 2: X: 1.820.969,79 (m); Y: 551.702,50 (m).

* Nhà vệ sinh di động:

- Xử lý nước thải sinh hoạt của CBCNV.

* Nước thải tại vị trí xịt, rửa xe:

- Quy trình hoạt động: nước thải tại vị trí xịt rửa xe được thu gom bằng mương dẫn đưa về hồ lắng 3 để xử lý. Nước thải sau khi lắng tại hồ lắng 3 được bơm lên xe bồn để phun xịt giảm bụi trên tuyến đường vận chuyển, không xả thải.

- Công suất thiết kế:

+ Kích thước hồ lắng: 6,0m³ (2,0m x 2,0m x 1,5m).

- Vị trí: tại điểm giao đường cấp phối với đường cao tốc.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí bờ đê chống tràn xung quanh hồ lắng để ngăn nước thải chảy ra môi trường:

+ Kết cấu: đê đất.

+ Kích thước: 1,0m x 0,5m.

+ Chiều dài tuyến đê: 200m (điểm đầu tại công ra vào khu mỏ; điểm cuối tại mốc M1-1).

- Lắp đặt biển cảnh báo nguy hiểm ở vị trí hồ lắng để tránh các tai nạn đáng tiếc xảy ra.

- Định kỳ nạo vét hồ lắng 2 tuần/lần vào mùa mưa và tùy thuộc vào lượng mưa cụ thể, có biện pháp nạo vét phù hợp, đảm bảo công năng của hồ lắng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG, BỤI
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 32/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển và hoạt động của các thiết bị, máy móc.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN-2.000, KTT 107⁰, múi chiếu 3⁰):

Stt	Tên mốc	Hệ tọa độ VN-2.000 (KTT 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1.	M1	1.821.140,30	551.806,53
2.	M1-1	1.821.086,00	551.905,00
3.	M1-2	1.821.021,00	551.947,00
4.	M1-3	1.821.038,00	551.952,00
5.	M1-4	1.821.034,00	552.001,00
6.	M2	1.820.956,15	552.146,55
7.	M2-1	1.820.847,00	552.082,00
8.	M2-2	1.820.858,00	552.048,00
9.	M2-3	1.820.856,00	551.966,00
10.	M2-4	1.820.871,00	551.946,00
11.	M2-5	1.820.892,00	551.933,00
12.	M2-6	1.820.933,00	551.934,00
13.	M2-7	1.820.937,00	551.928,00
14.	M2-8	1.820.907,00	551.910,00
15.	M2-9	1.820.906,00	551.893,00
16.	M2-10	1.820.924,00	551.849,00
17.	M2-11	1.820.930,00	551.804,00
18.	M2-12	1.820.898,00	551.775,00
19.	M2-13	1.820.894,00	551.750,00
20.	M2-14	1.820.914,00	551.710,00
21.	M4-1	1.820.939,00	551.681,00

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
QCVN 26:2010/BTNMT				
1	55	45	Theo yêu cầu của Chủ dự án, và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực đặc biệt
2	70	55		Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	60	55	Theo yêu cầu của Chủ dự án, và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực đặc biệt
2	70	60		Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng máy móc thiết bị, vận chuyển hợp lý về cả số lượng các loại máy móc, phương tiện và lộ trình di chuyển; không tập trung nhiều máy móc, phương tiện vận chuyển vào cùng một thời điểm, trên cùng một khu vực, tránh cộng hưởng tiếng ồn, độ rung.

- Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, kiểm tra sự cân bằng của máy móc, thiết bị trước khi khai thác, khai thác đúng công suất thiết kế, đúng tải trọng quy định.

- Điều chỉnh số lượng máy móc sử dụng một cách luân phiên cho hợp lý để hạn chế sự cộng hưởng tiếng ồn, độ rung.

- Hạn chế bóp còi và giảm tốc độ xe khi đi qua các khu vực dân cư, trường học.

- Đối với những công nhân tiếp xúc trực tiếp với nguồn ồn, trang bị các dụng cụ bảo vệ tai đúng tiêu chuẩn nhằm giảm những hậu quả do tiếng ồn gây ra.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

C. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI

- Chủ dự án chỉ được vận chuyển đất theo tuyến đường từ mỏ ra trạm xịt rửa xe và tuyến đường công vụ phục vụ cao tốc Cam Lộ - La Sơn; thực hiện

phun tưới nước trên tuyến đường vận chuyển đảm bảo không phát sinh bụi làm ảnh hưởng đến môi trường theo quy định.

- Các phương tiện vận chuyển phải được phủ bạt và đảm bảo được xịt, rửa sạch trước khi ra khỏi khu mỏ và trên tuyến đường vận chuyển.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 32/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Không.

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Thành phần: bao gồm cả chất hữu cơ và vô cơ, trong đó chủ yếu thức ăn thừa, rác vụn nhỏ, que gỗ vụn, các túi chất dẻo, giấy vụn, bao bì,...

- Khối lượng: 4,9 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại: Không.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: 02 thùng (thể tích 120 lít/thùng); chất liệu: 01 thùng nhựa HDPE và 01 thùng sắt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật trong khai thác. Moong kết thúc khai thác được thiết kế giạt cấp để phòng chống sự cố sạt lở đất: phía Tây Dự án giạt cấp 2-3 tầng, các khu vực còn lại tại dự án giạt cấp 1-2 tầng; mỗi tầng cao 5 m.

- Bố trí cán bộ phụ trách an toàn mỏ có chuyên môn để thường xuyên theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động khai thác theo đúng kỹ thuật, tránh để sự cố sạt lở đất xảy ra.

- Không đào khoét, khai thác hổng chân và tránh những chấn động, những mảnh đất có nguy cơ bị sụp đổ.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 32/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường:**

- San lấp hồ lắng.
- San gạt đất.
- Trồng cây sau khi san gạt: loại cây được chọn trồng là cây keo lai, phù hợp trồng ở đất đồi núi và đã được áp dụng trồng tại nhiều nơi.

2. Tiến độ thực hiện cải tạo phục hồi môi trường và số tiền ký quỹ:

Stt	Tên công trình	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	San gạt đất, san lấp hồ lắng	22.490 m ³	2.010,78 đồng/m ³	30.943.316	Sau khi kết thúc	4 tuần
2	Trồng cây	6,83ha	72.956.070,54 đồng/ha	502.911.015	khai thác	3 tháng
Tổng cộng				533.854.331		

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 533.855.000 đồng.
- Số lần ký quỹ: 2 (hai) lần.
- + Lần 1, số tiền: 138.464.000 đồng/lần.
- + Lần 2, số tiền: 395.391.000 đồng/lần.
- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường Thừa Thiên Huế; Số tài khoản: 5511 0000 280 482 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thừa Thiên Huế./.